

Số.: 78 /2025/CV-MAFM

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/To: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ The State Securities Commission
Sở Giao dịch chứng khoán TP. HCM/ Ho Chi Minh City Stock Exchange

- Tên Công ty Quản lý Quỹ/Name of FMC: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam)
 - Tên Quỹ ETF niêm yết/Name of ETF: **Quỹ ETF MAFM VNDIAMOND**
 - Mã chứng khoán/Stock code: **FUEMAVND**
 - Địa chỉ trụ sở chính/Address: Tầng 38, Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6, Khu đô thị mới Cầu Giấy, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội
 - Điện thoại/Tel: +84 24 3564 0666 Fax: +84 24 3564 0555
 - Email: mafmc@miraeasset.com website: <http://www.fundmanagement-miraeasset.com.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

Báo cáo hoạt động đầu tư Quý IV.2024 / Quarterly Report on Investment Quarter IV.2024

- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty/ Quỹ vào ngày 17/01/2025 tại đường dẫn: <http://www.fundmanagement-miraeasset.com.vn/pages/thong-tin-ve-quy> / This information was published on the company's/the Fund's website on 17/01/2025, as in the link: <http://www.fundmanagement-miraeasset.com.vn/pages/thong-tin-ve-quy>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./ We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

**Tài liệu đính kèm/
Attachment:**

Báo cáo hoạt động đầu tư Quý
IV.2024/ Quarterly Report on
Investment Quarter IV.2024

Người công bố thông tin/ Publisher
Tổng Giám Đốc/General Director



Soh Jin Wook

CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ MIRAE ASSET (VIỆT NAM)
MIRAE ASSET (VIETNAM) FUND MANAGEMENT COMPANY LIMITED

Số/ No:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF'S INVESTMENTS

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024/ As at 31 Dec 2024

Tên Quỹ: **Quỹ ETF MAFM VNDIAMOND**
Fund name: **MAFM VNDIAMOND ETF**
Tên Công ty quản lý quỹ: **Công ty TNHH Quản lý quỹ Mirae Asset (Việt Nam)**
Fund Management Company: **Mirae Asset (Vietnam) Fund Management Company Limited**
Tên ngân hàng giám sát: **Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam**
Supervising bank: **Shinhan Bank Vietnam Limited**
Mã Quỹ: **FUEMAVND**
Code: **FUEMAVND**
Ngày lập báo cáo: **Ngày 07 Tháng 01 Năm 2025**
Reporting Date: **07-Jan-2025**

Đơn vị tính/Currency: VND

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/ GENERAL REPORT ON ETF'S INVESTMENTS

I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN/ ASSET REPORT

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 As at 31 Dec 2024	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 As at 30 Sep 2024	%/ cùng kỳ năm trước %/against last year
I	TÀI SẢN ASSETS	2200			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and Cash Equivalents	2201	2,025,440,591	1,010,660,036	174.99%
	Tiền, Các khoản tương đương tiền Cash, Cash Equivalents	2202	2,025,440,591	1,010,660,036	174.99%
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2203	-	-	0.00%
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	345,569,041,000	448,912,667,800	115.14%
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.1	345,569,041,000	448,912,667,800	115.14%
	Cổ phiếu không niêm yết Unlisted shares	2205.2	-	-	0.00%
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2205.3	-	-	0.00%
	Đầu tư khác Other investments	2205.4	-	-	0.00%
I.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (áp dụng đối với các quỹ được phép đầu tư bất động sản) Receivable from real-estate for rent (applicable for funds that are allowed to invest into real-estate)	2220			0.00%
I.4	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon Receivables	2206	-	-	0.00%
I.5	Lãi được nhận Interest Receivables	2207	-	-	0.00%
I.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (kê chi tiết - áp dụng đối với các quỹ được phép đầu tư bất động sản) Receivable from selling real-estate (applicable for funds that are allowed to invest into real-estate)	2209	-	-	0.00%
I.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208	-	-	0.00%
I.8	Các khoản phải thu khác Other Receivables	2210	-	-	0.00%
	Trả trước phí cấp giấy phép hoạt động SSC Prepaid expense for SSC license fee	2010.1	-	-	0.00%

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 As at 31 Dec 2024	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 As at 30 Sep 2024	%/ cùng kỳ năm trước %/against last year
I.9	Các tài sản khác Other Assets	2211	-	-	0.00%
I.10	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	2212	347,594,481,591	449,923,327,836	115.37%
II	Nợ Liability	2213	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 As at 31 Dec 2024	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 As at 30 Sep 2024	%/ cùng kỳ năm trước %/against last year
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (kê chi tiết) Real-estate trading payables	2221	-	-	0.00%
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214	-	-	0.00%
II.3	Các khoản phải trả khác Other Payables	2215	616,894,510	505,630,810	119.10%
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors	2215.1	-	-	0.00%
	Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ Subscription Suspense Payable	2215.1.1	-	-	0.00%
	Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ Redemption payable	2215.1.2	-	-	0.00%
	Phải trả cho Nhà đầu tư /AP về khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Payable to Investor/ AP regarding buying securities	2215.1.3	-	-	0.00%
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables and obligations to the State Budget	2215.2	-	-	0.00%
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.3	-	-	0.00%
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Profit distribution payables	2215.4	-	-	0.00%
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.5	-	-	0.00%
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.6	178,202,445	216,543,314	118.86%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.7	9,801,136	11,909,882	118.86%
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.8	9,801,136	11,909,882	118.86%
	Phải trả phí môi giới giao dịch giao dịch chứng khoán Broker fee payables	2215.9	-	-	0.00%
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở Accrued expense for Custodian fee	2215.10	15,550,204	18,045,278	116.10%
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	2215.10.1	14,850,204	18,045,278	118.86%
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2215.10.2	700,000	-	77.78%
	Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	2215.10.3	-	-	0.00%
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.11	99,000,000	74,114,771	100.00%
	Phải trả phí họp đại hội thường niên General meeting expense payable	2215.12	-	-	0.00%
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2215.13	-	-	0.00%
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.14	16,500,000	16,500,000	100.00%
	Phải trả phí cấp giấy phép hoạt động SSC SSC License fee	2215.15	-	-	0.00%
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation	2215.16	106,987,587	56,436,852	172.38%

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 As at 31 Dec 2024	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 As at 30 Sep 2024	% / cùng kỳ năm trước %/against last year
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage	2215.17	181,052,002	100,170,831	112.74%
	Phải trả khác Other payable	2215.18	-	-	0.00%
	Vay ngắn hạn Shortterm loans	2215.19	-	-	0.00%
II.4	TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES	2216	616,894,510	505,630,810	119.10%
III	Tài sản ròng của Quỹ (= I.10 - II.4) Net Asset Value (= I.8 - II.3)	2217	346,977,587,081	449,417,697,026	115.36%
IV	Tổng số đơn vị quỹ Total Outstanding Fund Certificates	2218	24,600,000.00	31,700,000.00	88.81%
V	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ Net Asset Value per Fund Certificate	2219	14,104.77	14,177.21	129.90%

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF/ GENERAL REPORT ON ETF'S INVESTMENTS

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý 4 năm 2024 Q4 year 2024	Quý 3 năm 2024 Q3 year 2024	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư Income from Investment Activities	2220	1,567,901,000	2,337,120,000	9,773,165,400
1	Thu từ bất động sản cho thuê (áp dụng đối với các quỹ được phép đầu tư bất động sản) Income from real-estate rental (applicable for funds that are allowed to invest into real-estate)	2246	-	-	-
2	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon	2221	1,567,901,000	2,337,120,000	9,589,565,400
	Cổ tức được nhận Dividend received	2221,1	1,567,901,000	2,337,120,000	9,589,565,400
	Trái tức được nhận Coupon received	2221,2	-	-	-
3	Lãi được nhận Income from Interest	2222	-	-	-
4	Các khoản thu nhập khác Other income	2223	-	-	183,600,000
	Thu nhập khác Other income	2223.1	-	-	183,600,000
	Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	2223.2	-	-	-
II	Chi phí Expense	2224	1,139,471,880	1,034,763,862	4,159,116,825
1	Phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company	2225	606,608,799	658,531,341	2,403,697,961
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho ngân hàng giám sát Custody, Supervising Fees paid to Supervising Bank	2226	87,614,220	92,796,840	345,211,549
3	Chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, Transfer Agency Fee, and other fee paid to relevant Fund's service providers	2227	181,295,391	195,401,020	719,004,614
4	Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (áp dụng đối với các quỹ được phép đầu tư bất động sản) Real-estate management fee (applicable for funds that are allowed to invest into real-estate)	2248	-	-	-
5	Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (áp dụng đối với các quỹ được phép đầu tư bất động sản) Real-estate evaluation services fee (applicable for funds that are allowed to invest into real-estate)	2249	-	-	-
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee	2228	24,885,229	24,885,251	97,200,000
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho Ban đại diện quỹ/Hội đồng quản trị Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board/ Board of Management	2229	9,000,000	9,000,000	36,000,000
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi Bản cáo bạch, Bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp Đại hội nhà đầu tư/Đại hội đồng cổ đông, Ban đại diện quỹ/Hội đồng quản trị Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting/ Board of Management	2230	-	-	679,944
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231	207,641,241	49,222,410	514,345,757

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý 4 năm 2024 Q4 year 2024	Quý 3 năm 2024 Q3 year 2024	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
10	Các loại phí, chi phí khác (nêu chi tiết) Other fees, expenses	2232	22,427,000	4,927,000	42,977,000
	<i>Chi phí thiết lập Quỹ</i> <i>Set up Expenses</i>	2232.1	-	-	-
	<i>Phí niêm yết, phí đăng ký chứng khoán</i> <i>Listing fee, registration fee</i>	2232.2	-	-	-
	<i>Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN</i> <i>Annual management fee paid to SSC</i>	2232.3	17,500,000	-	17,500,000
	<i>Phí ngân hàng</i> <i>Bank charges</i>	2232.4	627,000	627,000	2,277,000
	<i>Phí thực hiện quyền trả cho VSD</i> <i>Expenses for getting the list of investors from VSD</i>	2232.5	3,300,000	3,300,000	16,700,000
	<i>Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD</i> <i>Additional registration fee pay for VSD</i>	2232.6	1,000,000	1,000,000	6,500,000
	<i>Chi phí khác</i> <i>Other Expenses</i>	2232.7	-	-	-
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II) Net Income from Investment Activities (= I - II)	2233	428,429,120	1,302,356,138	5,614,048,575
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities	2234	(7,982,530,800)	20,101,996,700	87,947,124,300
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản <i>Realised Gain / (Loss) from disposal of investment or real-estate transferring</i>	2235	15,809,723,856	6,797,858,464	37,280,505,052
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ <i>Unrealised Gain / (Loss) due to market price</i>	2236	(23,792,254,656)	13,304,138,236	50,666,619,248
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)	2237	(7,554,101,680)	21,404,352,838	93,561,172,875
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period	2238	449,417,697,026	428,013,344,188	300,778,489,908
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period	2239	(102,440,109,945)	21,404,352,838	46,199,097,173
	Trong đó: <i>Of which:</i>				
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ <i>Change of Net Asset Value due to investment related activities during the period</i>	2241	(7,554,101,680)	21,404,352,838	93,561,172,875
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng do việc chi trả lợi tức cho các nhà đầu tư <i>Change of Net Asset Value due to profit distribution to investors during the period</i>	2242			
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ <i>Change of NAV due to subscription, redemption during the period</i>	2247	(94,886,008,265)	-	(47,362,075,702)
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period	2243	346,977,587,081	449,417,697,026	346,977,587,081
IX	Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)	2244			
	<i>Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)</i>	2245			

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF/ GENERAL REPORT ON ETF'S INVESTMENTS

III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/ INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

%/cung kỳ nam trước
%/against last year

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	Bất động sản đầu tư (áp dụng đối với các quỹ được đầu tư bất động sản) Real-estate (applicable for funds that are allowed to invest into real-estate)		-	-	-	0.00%
	Tổng/ Total		-		-	0.00%
II	Cổ phiếu niêm yết Listed equity	2246				
1	ACB	2246.1	1,018,593	25,800	26,279,699,400	7.56%
2	BMP	2246.2	26,300	131,100	3,447,930,000	0.99%
3	CTG	2246.3	147,047	37,800	5,558,376,600	1.60%
4	FPT	2246.4	370,963	152,500	56,571,857,500	16.28%
5	GMD	2246.5	456,466	65,200	29,761,583,200	8.56%
6	HDB	2246.6	655,260	25,500	16,709,130,000	4.81%
7	KDH	2246.7	331,970	36,100	11,984,117,000	3.45%
8	MBB	2246.8	731,110	25,100	18,350,861,000	5.28%
9	MSB	2246.9	568,090	11,650	6,618,248,500	1.90%
10	MWG	2246.10	721,200	61,000	43,993,200,000	12.66%
11	NLG	2246.11	357,500	36,550	13,066,625,000	3.76%
12	OCB	2246.12	258,220	11,400	2,943,708,000	0.85%
13	PNJ	2246.13	354,600	97,900	34,715,340,000	9.99%
14	REE	2246.14	234,252	67,900	15,905,710,800	4.58%
15	TCB	2246.15	1,157,700	24,650	28,537,305,000	8.21%
16	TPB	2246.16	329,612	16,650	5,488,039,800	1.58%
17	VIB	2246.17	372,636	19,700	7,340,929,200	2.11%
18	VPB	2246.18	831,100	19,200	15,957,120,000	4.59%
19	VRE	2246.19	136,400	17,150	2,339,260,000	0.67%
	Tổng	2247	9,059,019		345,569,041,000	99.42%
III	Cổ phiếu không niêm yết Unlisted shares	2248				
	Tổng Total	2249				
	Tổng các loại cổ phiếu Total shares				345,569,041,000	99.42%
IV	Trái phiếu Bonds	2251				
	Tổng Total	2252				
V	Các loại chứng khoán khác Other securities	2253				
1	Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	2253.1	-		-	0.00%
	Tổng Total	2254	-		-	0.00%
	Tổng các loại chứng khoán Total investment				345,569,041,000	99.42%
VI	Các tài sản khác Other assets	2256				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			-	0.00%

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chi tiêu	Số lượng Quantity	Giá trị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
2	Lãi trái phiếu được nhận Bond coupon receivables	2256.2			-	0.00%
3	Lãi tiền gửi được nhận Interest receivables from deposits	2256.3			-	0.00%
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) Receivables from investments sold but not yet settled (in details)	2256.4			-	0.00%
5	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on bought investment	2256.5			-	0.00%
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6			-	0.00%
7	Tài sản khác Other investments	2256.7			-	0.00%
	Tổng Total	2257	-		-	0.00%
VII	Tiền Cash	2258				
1	Tiền gửi Ngân Hàng Cash at Bank	2259			2,025,440,591	0.58%
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2259.1			2,025,440,591	0.58%
	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2259.2			-	0.00%
	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Term deposit more than 3 months	2261			-	0.00%
2	Chứng chỉ tiền gửi Certificate of deposit					0.00%
3	Công cụ chuyển nhượng... Registered certificate of deposit					0.00%
	Tổng Total	2262			2,025,440,591	0.58%
VIII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2263			347,594,481,591	100.00%

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF/ GENERAL REPORT ON ETF'S INVESTMENTS

IV. BÁO CÁO VỀ GIAO DỊCH TÀI SẢN QUỸ/ REPORT OF ASSET TRANSACTION OF EXCHANGE-TRADED FUND

STT No.	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chi tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	% / cùng kỳ năm trước %/again st last year	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/ giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/ giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1	Các khoản vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings in cash (detail by each contract)									
I	Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản ròng Borrowings in cash/ NAV									
2	Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Repo (detail by each contract)									
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Repo/NAV									
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings in cash, Repo/NAV									
3	Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng) Margin (detail by each contract)									
III	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Total Margin/NAV									
4	Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo (Detail by each contract)									
IV	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Reverse Repo/NAV									
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV									

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF/ GENERAL REPORT ON ETF'S INVESTMENTS

V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS

TT No.	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý 4 năm 2024 Q4 year 2024	Quý 3 năm 2024 Q3 year 2024
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động Investment performance indicators	2251		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management expense over average NAV ratio (%)	2252	0.60%	0.60%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho ngân hàng giám sát/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custodian and supervising fee expense over average NAV ratio (%)	2253	0.09%	0.09%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Outsourcing service expenses over average NAV ratio (%)	2254	0.18%	0.18%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Audit fee expense over average NAV ratio (%)	2255	0.02%	0.02%
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Real-estate management expense over average NAV ratio/ (%)	2256	0.00%	0.00%
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Real-estate evaluation services expense over average NAV ratio/ (%)	2257	0.00%	0.00%
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, OTC price quotation and other valid service fees; Board of Representatives' remuneration expense over average NAV ratio (%)	2268	0.01%	0.01%
8	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Operating expense over average NAV ratio (%)	2269	1.14%	0.95%
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/2/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ Portfolio turnover rate (%) = (total value of buy-in portfolio + total proceeds of sale-out portfolio) / 2 / Average NAV	2270	136.38%	18.80%
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá)/Giá trị tài sản ròng (áp dụng đối với quỹ thành viên, quỹ đóng, công ty đầu tư chứng khoán) Income ratio (dividends income, interest income, unrealized Gain from revaluation)/ Average NAV (applicable for member fund, close ended fund, securities investment company)	2261	nil	nil
II	Các chỉ tiêu khác Other indicators	2262		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ Fund scale at the beginning of the period	2263		
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2264	317,000,000,000	317,000,000,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2265	31,700,000.00	31,700,000.00
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ Change of Fund scale during the period	2266		
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of funds certificate subscription during the period	2267	100,000	-
	Giá trị vốn thực huy động thêm trong kỳ Subscription amount in capital	2268	1,000,000,000	-
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ Number of funds certificate redemption during the period	2269	(7,200,000)	-
	Giá trị vốn thực thanh toán trong kỳ Redemption amount in capital	2270	(72,000,000,000)	-

TT No.	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý 4 năm 2024 Q4 year 2024	Quý 3 năm 2024 Q3 year 2024
3	Quy mô quỹ cuối kỳ Fund scale at the end of the period	2271		
	Tổng giá trị của chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2272	246,000,000,000	317,000,000,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2273	24,600,000	31,700,000
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2274	0.00%	0.00%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2275	95.06%	94.40%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2276	86.37%	92.89%
7	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2277	14,104.77	14,177.21
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Market value per Fund Certificate at the end of period	2278	14,160.00	14,180.00
9	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh (áp dụng đối với quỹ mở) Number of investors at the end of the period, including nominee investors (applicable with open ended fund)	2279	121.00	108.00

Ghi chú / Notes:

(*) Các chỉ tiêu từ 1 đến 7 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).

All indicator starting from number 1 to 7 of "Investment performance indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

nil: các chỉ tiêu này không áp dụng cho quỹ hoán đổi danh mục/ Indicators are not applicable for ETF

